



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2022
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Văn Việt	Chủ tịch
Ông Mai Ngọc Hoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Tân	Thành viên

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Vũ Ngọc Long	Trưởng ban
Ông Bùi Xuân Ninh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Tuyên	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Mai Ngọc Hoàn - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Mai Ngọc Hoàn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2022

Số: 176/VACO/BCSX.HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (“Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là “Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 32 - Thông tin khác, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các khoản gốc và lãi cho vay của Công ty. Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác, với Báo cáo kiểm toán số 2.0241/22/TC-AC ngày 21 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ và Báo cáo soát xét số 2.0007/21/TC-AC ngày 20 tháng 10 năm 2021 đưa ra kết luận ngoại trừ liên quan đến các tính toán, hạch toán lãi cho vay và gốc cho vay của Công ty.



Chữ Mạnh Hoan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		823.159.938.779	837.991.520.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.995.608.449	29.472.025.740
1. Tiền	111		20.995.608.449	29.472.025.740
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		797.644.599.855	803.307.964.220
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	753.023.694.204	791.416.530.896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.530.574.133	1.512.781.693
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	54.883.256.722	54.883.256.722
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	58.257.723.479	26.085.643.592
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(70.050.648.683)	(70.590.248.683)
III. Hàng tồn kho	140	9	2.531.651.467	4.205.604.320
1. Hàng tồn kho	141		2.531.651.467	4.205.604.320
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.988.079.008	1.005.926.450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.988.079.008	537.280.974
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	468.645.476
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		514.005.364.329	545.868.272.389
I. Tài sản cố định	220		473.331.277.044	506.250.739.490
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	469.931.277.044	502.850.739.490
- Nguyên giá	222		1.959.225.636.303	1.959.225.636.303
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.489.294.359.259)	(1.456.374.896.813)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.170.685.380	20.200.799.934
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	21.170.685.380	20.200.799.934
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.841.309.273	1.841.309.273
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	1.841.309.273	1.841.309.273
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17.662.092.632	17.575.423.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.389.931.714	5.149.606.514
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		14.272.160.918	12.425.817.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.337.165.303.108	1.383.859.793.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		314.798.865.321	432.708.409.230
I. Nợ ngắn hạn	310		94.227.769.026	207.830.385.435
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	47.435.755.402	50.294.911.003
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	20.835.593.267	26.081.408.175
3. Phải trả người lao động	314		2.966.420.360	16.960.065.725
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.170.802.769	668.617.953
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.785.906.931	96.044.260.709
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	14.430.681.625	13.657.267.372
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		602.608.672	4.123.854.498
II. Nợ dài hạn	330		220.571.096.295	224.878.023.795
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	215.953.576.212	220.260.503.712
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	4.617.520.083	4.617.520.083
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.022.366.437.787	951.151.383.889
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.022.331.842.190	951.116.788.292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.986.200.000	689.986.200.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.463.037.561	84.463.037.561
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.686.656.577	166.463.696.977
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		166.463.696.977	6.529.231.491
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.222.959.600	159.934.465.486
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.983.877.573	8.991.783.275
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.337.165.303.108	1.383.859.793.119



Mai Ngọc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2022

Hồ Thị Huế
 Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Toàn
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	188.028.902.270	133.982.798.077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		188.028.902.270	133.982.798.077
4. Giá vốn hàng bán	11	24	75.166.879.024	69.026.033.532
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		112.862.023.246	64.956.764.545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	12.464.079	519.023.241
7. Chi phí tài chính	22	27	8.812.618.181	7.001.016.072
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.765.433.485	8.127.372.252
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	14.882.774.207	9.141.738.969
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		89.179.094.937	49.333.032.745
10. Thu nhập khác	31		-	406.041.011
11. Chi phí khác	32		99.736.629	161.137.718
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(99.736.629)	244.903.293
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		89.079.358.308	49.577.936.038
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	17.864.304.410	10.650.841.471
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	506.737.272
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		71.215.053.898	38.420.357.295
17. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		71.222.959.600	39.005.054.147
18. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(7.905.702)	(584.696.852)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.032	565



Mai Ngọc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2022

Hồ Thị Huệ
 Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Toàn
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	89.079.358.308	49.577.936.038
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	32.885.190.122	26.574.411.137
- Các khoản dự phòng	03	(539.600.000)	(6.000.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.025.211.992	(329.726.864)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.464.079)	(178.013.699)
- Chi phí lãi vay	06	6.765.433.485	7.001.016.072
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	130.203.129.828	76.645.622.684
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.048.166.096	(57.741.845.700)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(172.390.887)	451.954.083
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(23.877.211.351)	(14.430.913.370)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	308.876.766	2.549.982.620
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.488.779.369)	(8.941.744.792)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.002.050.244)	(17.690.881.361)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.951.580.000)	(4.680.479.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85.071.160.839	(23.838.304.974)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(969.885.446)	(450.909.091)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	512.464.079	6.178.013.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(457.421.367)	5.727.104.608
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	750.000.000	6.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.250.000.000)	(6.900.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(89.590.002.710)	(33.752.905.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(93.090.002.710)	(34.152.905.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(8.476.263.238)	(52.264.106.066)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.472.025.740	59.955.191.306
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(154.053)	(142.064)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	20.995.608.449	7.690.943.176



Mai Ngọc Hoàn
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2022

Hồ Thị Huế
 Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Toàn
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 257 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 255 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 kV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư xây dựng, máy móc thiết bị;
- Dịch vụ khách sạn;
- Dạy nghề; đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khác thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật;
- Mua bán khoáng sản;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Chế biến khoáng sản;
- Khai thác, lọc và phân phối nước;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị;
- Cho thuê văn phòng, kho xưởng, mặt bằng
- Kinh doanh và nuôi trồng thủy sản, trồng rừng.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Các công ty con				
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên	Làng Kon Sơ Lãng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai	81,25	81,25	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Điện Cản Đơn – Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II	Thôn Ia Ping, Xã Ia Ly, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Điện Cản Đơn – Nhà máy Thủy điện Nà Lơi	Xã Thanh Minh, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

Các công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn của Công ty.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa và các khoản khác: Chi phí sửa chữa và các khoản khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 40
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	03 - 08

Đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong năm trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá qui định trong hợp đồng mua, bán điện đã được ký kết.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm trước.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần	Cùng Tổng Công ty
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	804.767.668	486.361.642
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.190.840.781	28.985.664.098
Cộng	20.995.608.449	29.472.025.740

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	748.590.266.216	779.621.039.507
Tổng Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần (i)	748.590.266.216	779.621.039.507
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	4.433.427.988	11.795.491.389
Tổng Công ty Điện lực miền Trung (ii)	3.971.869.028	9.424.900.395
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	170.288.460	1.902.454.695
Các đối tượng khác	291.270.500	468.136.299
Cộng	753.023.694.204	791.416.530.896

- (i) Đây là khoản tiền bán điện mà Công ty còn phải thu của Tổng Công ty Sông Đà- CTCP.
- (ii) Khoản phải thu được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Gia Lai là 3.720.160.988 VND (Số đầu năm là 4.256.283.826 VND) (xem thuyết minh số 19).

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (i)	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	34.883.256.722	(34.883.256.722)	34.883.256.722	(34.883.256.722)
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom (i)	5.597.590.458	(5.597.590.458)	5.597.590.458	(5.597.590.458)
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (i)	29.285.666.264	(29.285.666.264)	29.285.666.264	(29.285.666.264)
Cộng	54.883.256.722	(54.883.256.722)	54.883.256.722	(54.883.256.722)

- (i) Đây là các khoản cho vay được Công ty ký kết hợp đồng với các Công ty từ năm 2012. Thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Bình Phước áp dụng cho từng khoản vay ngắn hạn của Công ty theo từng thời điểm. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Nợ gốc khoản vay được thanh toán 01 lần vào thời điểm đáo hạn, lãi cho vay được thu vào ngày 10 của tháng đầu quý, trường hợp lãi vay quá hạn thanh toán sẽ tính lãi như gốc vay. Trường hợp bên vay không đủ tiền để thanh toán nợ gốc, lãi thì Công ty quyết định thứ tự ưu tiên thanh toán trả lãi trước và nợ gốc sau. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo. (Xem thuyết minh số 32).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	36.932.910.140	(8.722.699.020)	19.590.936.192	(9.222.699.020)
Tổng Công ty Cổ phần Sông Đà - Công ty Cổ phần - phải thu tiền điện	28.210.211.120	-	10.368.237.172	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - Lãi tiền cho vay (i)	8.722.699.020	(8.722.699.020)	9.222.699.020	(9.222.699.020)
Phải thu các đối tượng khác	21.324.813.339	(6.153.422.441)	6.494.707.400	(6.153.422.441)
Tạm ứng	218.024.081	-	154.277.923	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung - Phải thu tiền điện	7.106.751.623	-	-	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Phải thu tiền điện	7.010.159.388	-	-	-
Các khoản phải thu khác	6.989.878.247	(6.153.422.441)	6.340.429.477	(6.153.422.441)
Cộng	58.257.723.479	(14.876.121.461)	26.085.643.592	(15.376.121.461)

- (i) Khoản phải thu lãi cho vay của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào liên quan đến các hợp đồng và phụ lục cho vay của Công ty với Công ty Cổ phần Điện Lào (xem thuyết minh số 32).

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	291.270.500	(291.270.500)	291.270.500	(291.270.500)
Công ty Cổ phần Cơ Điện Tấn Phát Đakne	145.000.000	(145.000.000)	145.000.000	(145.000.000)
Công ty Cổ phần Thủy Điện Ry Ninh II Đăkpsi	25.000.000	(25.000.000)	25.000.000	(25.000.000)
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Thành - CN Pakhoang	121.270.500	(121.270.500)	121.270.500	(121.270.500)
Phải thu cho vay	54.883.256.722	(54.883.256.722)	54.883.256.722	(54.883.256.722)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào Xom	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	5.597.590.458	(5.597.590.458)	5.597.590.458	(5.597.590.458)
Trả trước người bán	-	-	39.600.000	(39.600.000)
Xưởng gia công cơ khí Phước Lộc	-	-	39.600.000	(39.600.000)
Phải thu khác	14.876.121.461	(14.876.121.461)	15.376.121.461	(15.376.121.461)
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	8.722.699.020	(8.722.699.020)	9.222.699.020	(9.222.699.020)
Phải thu đối tượng khác	6.153.422.441	(6.153.422.441)	6.153.422.441	(6.153.422.441)
Cộng	70.050.648.683	(70.050.648.683)	70.590.248.683	(70.590.248.683)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.492.311.467	-	4.166.044.320	-
Công cụ, dụng cụ	39.340.000	-	39.560.000	-
Cộng	2.531.651.467	-	4.205.604.320	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.988.079.008	537.280.974
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.691.931.000	-
Chi phí bảo hiểm	-	121.374.788
Thí nghiệm hiệu chỉnh	-	415.906.186
Các khoản khác	296.148.008	-
b) Dài hạn	3.389.931.714	5.149.606.514
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	585.000.000	1.093.012.424
Chi phí sửa chữa	1.917.690.000	4.027.682.025
Các khoản khác	887.241.714	28.912.065

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.084.016.990.854	728.186.717.990	144.307.301.605	2.714.625.854	1.959.225.636.303
- Phân loại lại tài sản	(18.626.110.608)	-	18.626.110.608	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.065.390.880.246</u>	<u>728.186.717.990</u>	<u>162.933.412.213</u>	<u>2.714.625.854</u>	<u>1.959.225.636.303</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	771.109.843.730	562.782.699.395	120.427.965.676	2.054.388.012	1.456.374.896.813
- Khấu hao trong kỳ	18.402.686.066	11.712.261.019	2.676.595.289	127.920.072	32.919.462.446
- Phân loại lại tài sản	(18.626.110.608)	-	18.626.110.608	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>770.886.419.188</u>	<u>574.494.960.414</u>	<u>141.730.671.573</u>	<u>2.182.308.084</u>	<u>1.489.294.359.259</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>312.907.147.124</u>	<u>165.404.018.595</u>	<u>23.879.335.929</u>	<u>660.237.842</u>	<u>502.850.739.490</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>294.504.461.058</u>	<u>153.691.757.576</u>	<u>21.202.740.640</u>	<u>532.317.770</u>	<u>469.931.277.044</u>

Một phần tài sản cố định có giá trị còn lại là 415.511.724.281 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Gia Lai và Tổng Công ty Sông Đà – Công ty Cổ phần (Xem thuyết minh số 19).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 với giá trị là 115.303.167.341 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 115.303.167.341 VND).

Nguyên giá tài sản cố định là Nhà máy Thủy điện Hà Tây đang được ghi nhận theo giá tạm tính theo Quyết định số 49a/QĐ-CT-TCKT ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên là 258.765.935.011 VND (bao gồm Nhà cửa, vật kiến trúc là 169.392.273.157 VND và Máy móc thiết bị là 89.373.661.854 VND) do quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản công trình hòa thành của Nhà máy chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang công trình tập hợp sau thời điểm tăng nguyên giá tài sản cố định được trình bày ở chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”. Khi quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các khoản chi phí này sẽ được ghi tăng thêm nguyên giá nếu giá trị quyết toán được phê duyệt lớn hơn giá trị tạm tính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	19.749.890.843	19.749.890.843
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.420.794.537	450.909.091
Cộng	<u>21.170.685.380</u>	<u>20.200.799.934</u>

- (i) Nhà máy thủy điện Hà Tây đã hoàn thành đưa vào vận hành từ tháng 7 năm 2015 nhưng quyết toán công trình vẫn chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các chi phí xây dựng công trình tập hợp đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được kết chuyển tăng Nguyên giá tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính (xem thuyết minh 11). Các chi phí xây dựng công trình tập hợp sau thời điểm này được trình bày ở chi tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang". Khi quyết toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các khoản chi phí này sẽ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu giá trị quyết toán được phê duyệt lớn hơn giá trị tạm tính.

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Là khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100255115 thay đổi lần thứ 08 ngày 22 tháng 12 năm 2020 thì Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi ("ĐăkPsi") là 52.000.000.000 VND, tương đương 5.200.000 cổ phần. Công ty đã đầu tư vào Công ty ĐăkPsi 1.841.309.273 VND, sở hữu 184.131 cổ phần tương đương 2,63% Vốn Điều lệ của ĐăkPsi. Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư này do không có thông tin về hoạt động kinh doanh cũng như thông tin về Báo cáo tài chính của ĐăkPsi.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Số có khả năng</u>		<u>Số có khả năng</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	34.064.319.292	34.064.319.292	34.264.319.292	34.264.319.292
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	25.985.076.737	25.985.076.737	25.985.076.737	25.985.076.737
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	2.123.747.767	2.123.747.767	2.123.747.767	2.123.747.767
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	2.825.882.302	2.825.882.302	2.925.882.302	2.925.882.302
Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	3.058.693.486	3.058.693.486	3.158.693.486	3.158.693.486
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - UCRIN	70.919.000	70.919.000	70.919.000	70.919.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	13.371.436.110	13.371.436.110	16.030.591.711	16.030.591.711
Công ty TNHH Thiết bị Linh Lăng Hằng Viễn Hồ Nam	8.796.019.686	8.796.019.686	8.619.196.365	8.619.196.365
Trung Quốc				
Nhà cung cấp khác	4.575.416.424	4.575.416.424	7.411.395.346	7.411.395.346
Cộng	<u>47.435.755.402</u>	<u>47.435.755.402</u>	<u>50.294.911.003</u>	<u>50.294.911.003</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đầu kỳ
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	468.645.476	-	468.645.476
Cộng	-	468.645.476	-	468.645.476
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.438.519.259	12.516.299.207	(15.743.856.625)	6.666.076.677
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.286.788.255	17.395.658.934	(19.002.050.244)	11.893.179.565
Thuế thu nhập cá nhân	95.525.867	2.369.184.690	(2.331.075.061)	57.416.238
Tiền thuê đất	-	762.895.310	(762.895.310)	-
Thuế tài nguyên	3.592.431.270	16.600.795.525	(15.615.125.634)	2.606.761.379
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.422.328.616	12.806.008.546	(14.241.654.246)	4.857.974.316
Các loại thuế, phí khác	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Cộng	20.835.593.267	62.458.842.212	(67.704.657.120)	26.081.408.175

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.777.325.769	204.128.084
Chi phí thường an toàn điện	180.000.000	359.938.525
Chi phí trích trước khác	213.477.000	104.551.344
Cộng	4.170.802.769	668.617.953

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	46.507.648.800
Tổng Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần - cổ tức phải trả	-	45.709.372.800
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	798.276.000
Phải trả đối tượng khác	3.785.906.931	49.536.611.909
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	470.356.816	456.767.914
Cổ tức phải trả cổ đông khác	1.813.814.395	45.691.212.805
Phải trả khác	1.501.735.720	3.388.631.190
Cộng	3.785.906.931	96.044.260.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Số có khả năng		Giảm	Tăng	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.430.681.625	14.430.681.625	(6.131.593.812)	6.905.008.065	13.657.267.372	13.657.267.372
Ông Phùng Văn Việt	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000	2.800.000.000
Ông Bùi Ngọc Phú	-	-	(750.000.000)	750.000.000	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả, gồm:</i>						
Tổng Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần (i)	4.130.681.625	4.130.681.625	(1.881.593.812)	2.155.008.065	3.857.267.372	3.857.267.372
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Gia Lai (ii)	7.500.000.000	7.500.000.000	(3.500.000.000)	4.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
b) Dài hạn	215.953.576.212	215.953.576.212	(6.116.286.240)	1.809.358.740	220.260.503.712	220.260.503.712
Tổng Công ty Sơn Đà - Công ty Cổ phần (i)	92.010.576.212	92.010.576.212	(2.116.286.240)	1.809.358.740	92.317.503.712	92.317.503.712
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đông Gia Lai (ii)	123.943.000.000	123.943.000.000	(4.000.000.000)	-	127.943.000.000	127.943.000.000
Tổng cộng	230.384.257.837	230.384.257.837	(12.247.880.052)	8.714.366.805	233.917.771.084	233.917.771.084

- (i) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn vay ADB số 02/2011/HĐTD-ADB-TĐSD-CD ngày 30 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty và Tổng Công ty Sông Đà – Công ty Cổ phần. Mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước. Số tiền vay là 5.000.000 USD (Năm triệu Đô la Mỹ), thời hạn vay 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Gốc và lãi trả định kỳ vào ngày 05 tháng 5 và 05 tháng 11 hàng năm theo thông báo trả nợ của bên cho vay, ADB và Sở Giao dịch 1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Lãi suất cho vay gồm lãi suất LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo, phí cho vay lại phải trả cho Tổng công ty Sông Đà - CTCP là 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay theo quy định. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số 11).
- (ii) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 79/HĐTD ngày 29 tháng 12 năm 2012 để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện Hà Tây. Hạn mức vay 158.943.000.000 VNĐ, thời hạn vay 13 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên, bao gồm cả 2 năm ân hạn. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của AgriBank Chi nhánh Đông Gia Lai cộng với 2,2%/ năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Số tiền vay được trả 06 tháng/lần. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Hà Tây (xem thuyết minh số 11) bao gồm vốn vay, vốn tự có và nguồn vốn huy động khác (nếu có) và được cầm cố bằng nguồn thu bán điện của nhà máy thủy điện (xem thuyết minh số 05).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Lịch trả nợ các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	11.630.681.625	10.857.267.372
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	61.207.337.883	70.310.366.716
Từ năm thứ năm	154.746.238.329	149.950.136.996
Tổng cộng	227.584.257.837	231.117.771.084
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	11.630.681.625	10.857.267.372
Số phải trả sau 12 tháng	215.953.576.212	220.260.503.712

20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến hoàn nhập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty con.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	101.498.007.478	8.890.364.051	886.049.679.569
Lãi năm trước	-	-	-	159.934.465.486	101.419.224	160.035.884.710
Trích lập các quỹ	-	-	-	(5.270.569.987)	-	(5.270.569.987)
Chia cổ tức	-	-	-	(89.698.206.000)	-	(89.698.206.000)
Số cuối năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	166.463.696.977	8.991.783.275	951.116.788.292
Lãi năm nay	-	-	-	71.222.959.600	(7.905.702)	71.215.053.898
Số cuối kỳ	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	237.686.656.577	8.983.877.573	1.022.331.842.190

Cổ tức đã thanh toán cho các cổ đông trong kỳ này là 89.590.002.710 VND (cùng kỳ năm trước là 33.752.905.700 VND).

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801068943 sửa đổi lần 13 ngày 27 tháng 9 năm 2019, Vốn Điều lệ của Công ty là 689.986.200.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Chi tiết Vốn Điều lệ đã được góp đủ như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Tỉ lệ</u>	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Tỉ lệ</u>
		%		
Tổng Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần	35.161.056	50,96%	35.161.056	50,96%
Các cổ đông khác	33.837.564	49,04%	33.837.564	49,04%
Cộng	68.998.620	100%	68.998.620	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.998.620	68.998.620
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.998.620	68.998.620

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

23. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	187.723.815.254	133.551.138.777
Doanh thu khác	305.087.016	431.659.300
Cộng	<u>188.028.902.270</u>	<u>133.982.798.077</u>

Trong đó, doanh thu bán điện Thương phẩm cho Tổng Công ty Sông Đà – Công ty Cổ phần – Bên liên quan trong kỳ là 140.084.795.461 VND (cùng kỳ năm trước là 99.010.101.970 VND).

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện	75.166.879.024	68.663.220.472
Giá vốn khác	-	362.813.060
Cộng	<u>75.166.879.024</u>	<u>69.026.033.532</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.945.783.974	10.164.978.911
Chi phí nhân công	18.449.466.976	19.133.664.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.885.190.122	26.574.411.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.927.450.041	4.253.105.562
Chi phí khác bằng tiền	28.841.762.118	18.063.758.523
Cộng	<u>90.049.653.231</u>	<u>78.189.918.701</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.464.079	189.296.377
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	329.726.864
Cộng	12.464.079	519.023.241

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.765.433.485	7.001.016.072
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.047.184.696	-
Cộng	8.812.618.181	7.001.016.072

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	521.555.998	535.334.212
Chi phí nhân viên	7.941.091.546	8.175.259.245
Chi phí khấu hao TSCĐ	197.675.724	285.671.348
Hoàn nhập/Dự phòng phải thu khó đòi	(539.600.000)	(6.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.530.073.062	1.484.190.210
Các khoản chi phí QLDN khác	5.231.977.877	4.661.283.954
Cộng	14.882.774.207	9.141.738.969

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Là khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty mẹ.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	71.222.959.600	39.005.054.147
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	71.222.959.600	39.005.054.147
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	68.998.620	68.998.620
	1.032	565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	230.384.257.837	233.917.771.084
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	20.995.608.449	29.472.025.740
Nợ thuần	209.388.649.388	204.445.745.344
Vốn chủ sở hữu	1.022.331.842.190	951.116.788.292
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	20,48%	21,50%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.995.608.449	29.472.025.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	811.050.845.960	817.347.896.565
Phải thu về cho vay	54.883.256.722	54.883.256.722
Đầu tư tài chính	1.841.309.273	1.841.309.273
Tổng cộng	888.771.020.404	903.544.488.300

Công nợ tài chính

Các khoản vay	230.384.257.837	233.917.771.084
Phải trả người bán và phải trả khác	50.751.305.517	145.882.403.798
Chi phí phải trả	4.170.802.769	668.617.953
Tổng cộng	285.306.366.123	380.468.792.835

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

1685
HI NH
PHỐ
CỘNG
NHIỆ
TẾM
VA
VH -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số cuối kỳ	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.995.608.449	-	-	20.995.608.449
Phải thu khách hàng và phải thu khác	811.050.845.960	-	-	811.050.845.960
Phải thu về cho vay	54.883.256.722	-	-	54.883.256.722
Đầu tư tài chính	-	-	1.841.309.273	1.841.309.273
Tổng cộng	886.929.711.131	-	-	886.929.711.131
Công nợ tài chính				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	14.430.681.625	61.207.337.883	154.746.238.329	230.384.257.837
Phải trả người bán và phải trả khác	50.751.305.517	-	-	50.751.305.517
Chi phí phải trả	4.170.802.769	-	-	4.170.802.769
Tổng cộng	69.352.789.911	61.207.337.883	154.746.238.329	285.306.366.123
Chênh lệch thanh khoản thuần	817.576.921.220	(61.207.337.883)	(154.746.238.329)	601.623.345.008
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số đầu kỳ	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.472.025.740	-	-	29.472.025.740
Phải thu khách hàng và phải thu khác	817.347.896.565	-	-	817.347.896.565
Phải thu về cho vay	54.883.256.722	-	-	54.883.256.722
Đầu tư tài chính	-	-	1.841.309.273	1.841.309.273
Tổng cộng	901.703.179.027	-	1.841.309.273	903.544.488.300
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	13.657.267.372	70.310.366.716	149.950.136.996	233.917.771.084
Phải trả người bán và phải trả khác	145.882.403.798	-	-	145.882.403.798
Chi phí phải trả	668.617.953	-	-	668.617.953
Tổng cộng	160.208.289.123	70.310.366.716	149.950.136.996	380.468.792.835
Chênh lệch thanh khoản thuần	741.494.889.904	(70.310.366.716)	(148.108.827.723)	523.075.695.465

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2012, Công ty có ký kết các hợp đồng cho vay với Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long, Công ty Cổ phần Điện Việt Lào và Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom. Các khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán từ cuối năm 2015 và Công ty đã không tiếp tục hạch toán lãi vay từ khi quá hạn thanh toán gốc vay đến nay.

Ngày 10 tháng 3 năm 2021 Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT yêu cầu Ban Tổng Giám đốc tính đúng, tính đủ và hạch toán đầy đủ các khoản lãi vay theo đúng quy định của Hợp đồng cho vay. Thực hiện Nghị quyết này, sau khi kiểm tra, tính toán lại các nghiệp vụ liên quan, Công ty đã hạch toán bổ sung khoản lãi cho vay tính thiếu trong trong giai đoạn kể từ khi cho vay đến hết thời gian gia hạn hợp đồng (riêng đối với lãi cho vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom được tính đến ngày 19/6/2017), điều chỉnh lại số dư gốc vay và lãi vay đồng thời trích lập dự phòng toàn bộ nợ phải thu khó đòi đối với số lãi vay và gốc vay hạch toán bổ sung này vào báo cáo năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

Đồng thời, Công ty cũng đã tính toán các khoản lãi cho vay kể từ khi hết thời gian gia hạn đến ngày 30/6/2022 với tổng giá trị lãi cho vay là 165.162.545.169 VND, cụ thể:

Đơn vị	Lãi cho vay phát sinh từ khi hết thời gian gia hạn hợp đồng đến ngày 30/6/2022 (chưa hạch toán doanh thu) – Đơn vị tính: VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	83.815.007.913
Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom	8.767.735.186
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	72.579.802.070
Tổng cộng	165.162.545.169

Công ty chưa hạch toán khoản lãi cho vay này vào doanh thu tài chính, do theo hướng dẫn tại điểm d khoản 1 và điểm b khoản 3 điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC thì khoản lãi quá hạn dự thu này chưa đủ điều kiện để hạch toán doanh thu tài chính.

Hiện tại, Công ty đã nộp đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long và Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom để đòi toàn bộ các khoản nợ (bao gồm cả khoản nợ tính thêm từ khi hết hạn thời hạn trả nợ cho tới nay).

Đối với Công ty Cổ phần Điện Việt Lào, ngày 20 tháng 01 năm 2022, hai bên đã ký Biên bản thống nhất ý kiến về việc trình các cấp có thẩm quyền xem xét gia hạn hợp đồng vay liên quan đến ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tổng Giám đốc Công ty đã trình xin ý kiến Hội đồng Quản trị về việc ký phụ lục gia hạn trả nợ gốc và rút đơn kiện đối với Công ty Cổ phần Điện Việt Lào tại tờ trình số 21/TTr-CT-TCKT ngày 23 tháng 02 năm 2022. Hiện tại Công ty vẫn đang xem xét vấn đề này.

Trong thời gian tới, Công ty sẽ căn cứ phán quyết của tòa án, đồng thời căn cứ các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Công ty để hạch toán, phản ánh số lãi cho vay bổ sung nói trên vào Báo cáo tài chính từng thời kỳ theo đúng quy định.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, ngoài các số dư với các bên liên quan trình bày tại các thuyết minh số 05, 06, 07, 15, 18, 19 và 23; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tông Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần		
Lãi vay và phí cho vay lại	-	687.723.825
Trả cổ tức	45.709.372.800	35.161.056.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Thù lao Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương/thưởng của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Văn Việt - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	330.897.954	414.848.211
Ông Mai Ngọc Hoàn - Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	270.496.321	308.328.104
Ông Nguyễn Quang Tuyền - Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	199.637.155	231.455.612
Bà Nguyễn Hồng Vân - Thành viên HĐQT	-	9.000.000
Ông Trần Đức Tân - Thành viên HĐQT	-	9.000.000
Cộng	801.031.430	972.631.927

